

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HN
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Đợt xét: đợt 6

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Điểm XLTN	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1	360113	Phạm Thị Hồng	23/07/1993	Nữ		120	6.55	2.51	6.55	Khá	Ngành Luật
2	360213	Đinh Trọng Minh	23/06/1993	Nam		120	6.93	2.81	6.93	Khá	Ngành Luật
3	360345	Nguyễn Đức Đô	02/07/1992	Nam		120	6.64	2.61	6.64	Khá	Ngành Luật
4	360338	Nguyễn Thị Mai Hương	28/09/1993	Nữ	Kinh	120	7.32	3.04	7.32	Khá	Ngành Luật
5	360346	Nguyễn Thị Yên	12/06/1993	Nữ		124	7.33	2.94	7.33	Khá	Ngành Luật
6	360417	Nguyễn Thị Chi	30/11/1992	Nam		120	6.44	2.43	6.44	Trung bình	Ngành Luật
7	360456	Bùi Mạnh Hà	24/04/1993	Nam	Kinh	120	7.1	2.86	7.1	Khá	Ngành Luật
8	360423	Trần Quang Thiện	03/03/1993	Nam	Kinh	128	6.2	2.33	6.2	Trung bình	Ngành Luật
9	360513	Nguyễn Mạnh Dương	04/11/1993	Nam	Mường	122	6.71	2.61	6.71	Khá	Ngành Luật
10	360509	Nghiều Văn Đại	23/04/1993	Nam		121	6.77	2.63	6.77	Khá	Ngành Luật
11	360670	Nguyễn Duy Khánh	25/02/1991	Nam		120	7.59	3.17	7.59	Khá	Ngành Luật
12	360632	Lã Thị Trà Ly	17/07/1992	Nữ		126	7.22	2.94	7.22	Khá	Ngành Luật
13	360766	Nguyễn Thanh Tùng	31/03/1993	Nam		122	6.73	2.67	6.73	Khá	Ngành Luật
14	360803	Cầm Thuý Hà	29/10/1992	Nữ		121	6.87	2.75	6.87	Khá	Ngành Luật
15	360954	Đỗ Đức Thành	15/09/1992	Nam		120	6.56	2.5	6.56	Khá	Ngành Luật
16	360902	Đặng Thị Thanh Vân	07/01/1993	Nữ		123	6.66	2.53	6.66	Khá	Ngành Luật
17	361054	Nguyễn Mỹ Linh	24/07/1993	Nữ		123	6.74	2.66	6.74	Khá	Ngành Luật
18	361050	Ma Thị Huyền Trang	06/09/1993	Nữ		122	6.59	2.5	6.59	Khá	Ngành Luật
19	361134	Nguyễn Công Bách	10/11/1993	Nam		120	6.88	2.77	6.88	Khá	Ngành Luật
20	361129	Phạm Văn Cường	06/04/1992	Nam		120	6.76	2.72	6.76	Khá	Ngành Luật
21	361122	Trần Công Luật	15/06/1993	Nam		120	6.35	2.44	6.35	Trung bình	Ngành Luật
22	361206	Lý Văn Hăng	01/09/1992	Nam	Dao	121	7.12	2.92	7.12	Khá	Ngành Luật
23	361222	Hoàng Thị Lương	06/05/1992	Nữ		121	6.74	2.66	6.74	Khá	Ngành Luật
24	361209	Trương Thị Thu Thủy	20/07/1993	Nữ		121	6.41	2.4	6.41	Trung bình	Ngành Luật
25	361349	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	12/08/1993	Nữ	Kinh	121	6.79	2.69	6.79	Khá	Ngành Luật
26	361469	Trịnh Hải Việt	29/03/1993	Nam		121	7.09	2.85	7.09	Khá	Ngành Luật
27	361523	Hoàng Diệu Huyền	23/11/1993	Nữ	Tày	120	6.72	2.58	6.72	Khá	Ngành Luật
28	361718	Lý Thị Thuý Dung	20/07/1993	Nữ	Nùng	121	6.73	2.61	6.73	Khá	Ngành Luật
29	361719	Bùi Thị Hè	02/07/1992	Nữ	Mường	123	6.65	2.6	6.65	Khá	Ngành Luật
30	361720	Dương Thị Hồng Nhung	31/12/1993	Nữ	Tày	122	6.9	2.76	6.9	Khá	Ngành Luật
31	361729	Nguyễn Thị Phượng	11/01/1993	Nữ	Kinh	121	7.19	2.88	7.19	Khá	Ngành Luật
32	361738	Phạm Phương Thảo	31/07/1993	Nữ	Kinh	121	6.97	2.83	6.97	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Điểm XLTN	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
33	361807	Trần Thị Nga	22/06/1993	Nữ	Kinh	121	6.83	2.68	6.83	Khá	Ngành Luật
34	361934	Nguyễn Huy Hoàng	06/03/1993	Nam	Kinh	120	6.82	2.7	6.82	Khá	Ngành Luật
35	361960	Nguyễn Thị Thu Phương	20/06/1993	Nữ	Kinh	123	7.08	2.88	7.08	Khá	Ngành Luật
36	361916	Nguyễn Thanh Tùng	04/03/1993	Nam	Dao	124	6.52	2.44	6.52	Trung bình	Ngành Luật
37	362144	Vũ Hải Hà	23/04/1993	Nữ	Kinh	120	6.36	2.39	6.36	Trung bình	Ngành Luật
38	362163	Nguyễn Bình Hiếu	20/05/1993	Nam	Kinh	122	7.4	3.06	7.4	Khá	Ngành Luật
39	362355	Nguyễn Thanh An	03/01/1989	Nam		130	7.78	3.26	7.78	Giỏi	Ngành Luật
40	362301	Bàn Thị Thuỳ	23/06/1992	Nam		123	6.37	2.39	6.37	Trung bình	Ngành Luật
41	362417	Vũ Y Nông	16/01/1992	Nam		123	7.1	2.87	7.1	Khá	Ngành Luật
42	362594	Nguyễn Quang Anh	29/05/1993	Nam	Kinh	127	7.32	3.06	7.32	Khá	Ngành Luật TMQT
43	362563	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	19/09/1993	Nữ	Kinh	127	6.79	2.64	6.79	Khá	Ngành Luật TMQT
44	362587	Đặng Minh Nam	08/04/1993	Nam	Kinh	127	6.87	2.71	6.87	Khá	Ngành Luật TMQT
45	362670	Phạm Thị Thu Hà	24/03/1993	Nữ	Kinh	127	7.09	2.87	7.09	Khá	Ngành Luật TMQT
46	362633	Nguyễn Thị Huyền	12/12/1993	Nữ	Kinh	127	6.71	2.6	6.71	Khá	Ngành Luật TMQT
47	362631	Ngô Thị Hồng Nam	19/03/1993	Nữ	Kinh	127	6.96	2.79	6.96	Khá	Ngành Luật TMQT
48	362425	Vũ Thị Huyền	14/06/1993	Nữ	Kinh	120	6.22	2.26	6.22	Trung bình	Ngành Luật